

# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP VICASA - VNSTEEL**

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

(đã được kiểm toán)



**NỘI DUNG**

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02-03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	05-34
Bảng cân đối kế toán	05-06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	08-09
Thuyết minh Báo cáo tài chính	10-34

0111  
CHI  
CÔNG  
ÃNG  
/  
N4-7

Công ty Cổ phần Thép Vicasa - VNSTEEL

KCN Biên Hòa 1, đường số 9, phường An Bình, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Thép Vicasa - VNSTEEL (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016.

### CÔNG TY

Công ty Cổ phần Thép Vicasa - VNSTEEL trước đây là Công ty Cổ phần Thép Biên Hòa (VICASA) được chuyển từ DNNN là Công ty Thép Biên Hòa theo Quyết định số 2255/QĐ-BCN ngày 29 tháng 06 năm 2007 của Bộ Công nghiệp và Quyết định số 641/QĐ-TCLĐ ngày 21 tháng 09 năm 2007 của Tổng Công ty Thép Việt Nam về việc phê duyệt phương án và chuyển Công ty Thép Biên Hòa thành Công ty Cổ phần Thép Biên Hòa (VICASA). Ngày 30/3/2016, Đại hội đồng cổ đông của Công ty đã nghị quyết đổi tên Công ty thành Công ty Cổ phần Thép Vicasa – VNSTEEL.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 4703000474 đăng ký lần đầu ngày 25 tháng 12 năm 2007 và đăng ký thay đổi lần 6 theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần, mã số doanh nghiệp 3600961762 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp ngày 06 tháng 04 năm 2016.

Trụ sở của Công ty được đặt tại: KCN Biên Hòa 1, đường số 9, phường An Bình, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Lê Văn Cam	Chủ tịch	
Ông Nguyễn Văn Lộc	Thành viên	
Ông Nguyễn Xuân Tiến	Thành viên	
Ông Nguyễn Đông Vững	Thành viên	Bỏ nhiệm ngày 30/03/2016
Ông Lê Đức Thọ	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 30/03/2016
Ông Nguyễn Bảo Giang	Thành viên	

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Xuân Tiến	Tổng Giám đốc
Ông Lê Văn Tuấn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Vương Thanh Đường	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Đông Vững	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Nguyễn Phước Hải	Trưởng ban
Ông Lê Trọng Dung	Thành viên
Ông Hồ Duy Khải	Thành viên

### KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

## CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2016, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

### Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Nguyễn Xuân Tiến

Tổng Giám đốc

Đồng Nai, ngày 18 tháng 01 năm 2017

106-C  
NH  
NH  
TOÁN  
CHỈ MẪY

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Công ty Cổ phần Thép Vicasa - VNSTEEL

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Thép Vicasa - VNSTEEL được lập ngày 18 tháng 01 năm 2017, từ trang 05 đến trang 34, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh báo cáo tài chính.

### Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

### Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Thép Vicasa - VNSTEEL tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Chi nhánh Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Ngô Minh Quý

Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 2434-2013-002-1

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 13 tháng 02 năm 2017



Nguyễn Thái

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 1623-2013-002-1

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2016	01/01/2016
			VND	VND
100	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>236.451.862.794</b>	<b>258.698.590.830</b>
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	46.456.265.470	70.869.272.827
111	1. Tiền		46.456.265.470	70.869.272.827
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		66.547.303.978	21.810.189.494
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	4	68.154.554.904	21.643.110.066
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	5	191.878.808	1.924.660.000
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	6	295.616.889	219.803.313
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(2.094.746.623)	(1.977.383.885)
140	IV. Hàng tồn kho	8	121.348.459.596	164.172.900.215
141	1. Hàng tồn kho		121.348.459.596	165.071.623.228
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		-	(898.723.013)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		2.099.833.750	1.846.228.294
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	10	2.099.833.750	1.846.228.294
200	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>85.824.036.369</b>	<b>88.408.579.461</b>
220	II. Tài sản cố định		82.557.176.315	85.276.734.895
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	82.557.176.315	85.276.734.895
222	- Nguyên giá		380.669.914.550	364.962.039.715
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(298.112.738.235)	(279.685.304.820)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		851.713.429	952.719.895
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	9	851.713.429	952.719.895
260	V. Tài sản dài hạn khác		2.415.146.625	2.179.124.671
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	10	2.415.146.625	2.179.124.671
270	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>322.275.899.163</b>	<b>347.107.170.291</b>

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2016	01/01/2016
			VND	VND
300	<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>93.446.831.987</b>	<b>122.395.424.428</b>
310	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>93.446.831.987</b>	<b>122.395.424.428</b>
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	13	30.352.509.374	15.543.838.137
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		35.000.000	10.840.000
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	463.882.658	3.480.857.613
314	4. Phải trả người lao động		19.289.722.677	14.999.627.656
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	15	185.497.073	448.056.829
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	16	1.688.450.764	1.690.511.898
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	12	41.298.369.200	85.971.523.554
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		133.400.241	250.168.741
400	<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>228.829.067.176</b>	<b>224.711.745.863</b>
410	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	17	<b>228.829.067.176</b>	<b>224.711.745.863</b>
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		151.873.220.000	151.873.220.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		151.873.220.000	151.873.220.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		20.441.721.380	20.441.721.380
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		14.999.169.000	13.999.169.000
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		41.514.956.796	38.397.635.483
421a	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		11.050.362.483	38.397.635.483
421b	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay		30.464.594.313	-
440	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>322.275.899.163</b>	<b>347.107.170.291</b>



Đặng Công An  
 Người lập



Nguyễn Thanh Hùng  
 Kế toán trưởng



Nguyễn Xuân Tiên  
 Tổng Giám đốc

Đồng Nai, ngày 18 tháng 01 năm 2017

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
 Năm 2016

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2016	Năm 2015
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	19	1.412.749.168.682	1.404.047.985.481
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	20	1.896.021.160	2.397.690.004
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		1.410.853.147.522	1.401.650.295.477
11	4. Giá vốn hàng bán	21	1.339.027.996.752	1.301.941.061.155
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		71.825.150.770	99.709.234.322
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	22	1.523.426.912	5.619.186.030
22	7. Chi phí tài chính	23	798.610.169	10.697.413.747
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		794.825.685	10.634.967.064
25	8. Chi phí bán hàng	24	14.132.068.342	14.001.262.799
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	19.741.248.619	22.211.367.955
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		38.676.650.552	58.418.375.851
31	11. Thu nhập khác	26	513.972.728	263.090.910
32	12. Chi phí khác	27	1.059.869.490	9.469.457.552
40	13. Lợi nhuận khác		(545.896.762)	(9.206.366.642)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		38.130.753.790	49.212.009.209
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	28	7.666.159.477	10.883.381.276
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>30.464.594.313</u>	<u>38.328.627.933</u>
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	29	1.845	2.322



Đặng Công An  
 Người lập



Nguyễn Thanh Hùng  
 Kế toán trưởng



Nguyễn Xuân Tiên  
 Tổng Giám đốc

Đồng Nai, ngày 18 tháng 01 năm 2017



## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2016  
 (Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
	<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		38.130.753.790	49.212.009.209
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		20.445.804.518	18.240.439.438
03	- Các khoản dự phòng		(781.360.275)	2.716.106.898
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(207.267)	(501.316)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(1.563.116.600)	895.606.628
06	- Chi phí lãi vay		794.825.685	10.634.967.064
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		57.026.699.851	81.698.627.921
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(44.854.477.222)	119.834.485.842
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		43.723.163.632	50.307.859.620
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		17.493.097.573	8.829.113.040
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(489.627.410)	(1.036.066.872)
14	- Tiền lãi vay đã trả		(830.386.457)	(10.859.758.826)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(9.543.972.720)	(9.434.042.573)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		9.600.000	6.100.000
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(3.692.658.500)	(206.897.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		58.841.438.747	239.139.421.152
	<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(17.625.239.472)	(6.421.040.097)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		283.272.728	1.169.090.000
27	3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		1.279.843.872	103.809.180
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(16.062.122.872)	(5.148.140.917)
	<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
33	1. Tiền thu từ đi vay		159.334.825.858	815.745.637.402
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(204.007.980.212)	(1.006.456.759.397)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(22.519.376.145)	(4.495.332.723)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(67.192.530.499)	(195.206.454.718)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(24.413.214.624)	38.784.825.517

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2016  
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2016	Năm 2015
			VND	VND
60	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm		70.869.272.827	32.083.945.994
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		207.267	501.316
70	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm	3	<u>46.456.265.470</u>	<u>70.869.272.827</u>



Đặng Công An  
Người lập



Nguyễn Thanh Hùng  
Kế toán trưởng



Nguyễn Xuân Tiến  
Tổng Giám đốc

Đồng Nai, ngày 18 tháng 01 năm 2017



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2016

### 1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

#### Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Thép Vicasa - VNSTEEL trước đây là Công ty Cổ phần Thép Biên Hòa (VICASA) được chuyển từ DNNN là Công ty Thép Biên Hòa theo Quyết định số 2255/QĐ-BCN ngày 29 tháng 06 năm 2007 của Bộ Công nghiệp và Quyết định số 641/QĐ-TCLĐ ngày 21 tháng 09 năm 2007 của Tổng Công ty Thép Việt Nam về việc phê duyệt phương án và chuyển Công ty Thép Biên Hòa thành Công ty Cổ phần Thép Biên Hòa (VICASA). Ngày 30/3/2016, Đại hội đồng cổ đông của Công ty đã nghị quyết đổi tên Công ty thành Công ty Cổ phần Thép Vicasa – VNSTEEL.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 4703000474 đăng ký lần đầu ngày 25 tháng 12 năm 2007 và đăng ký thay đổi lần 6 theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần, mã số doanh nghiệp 3600961762 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp ngày 06 tháng 04 năm 2016.

Trụ sở của Công ty được đặt tại: KCN Biên Hòa 1, đường số 9, phường An Bình, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 151.873.220.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 30 tháng 06 năm 2016 là 151.873.220.000 đồng; tương đương 15.187.322 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

#### Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất và bán thép thời; các loại sắt, thép xây dựng và gia công cơ khí.

#### Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Sản xuất sắt, thép, gang: sản xuất sản phẩm thép, nguyên vật liệu sản xuất thép, sắt thép các loại;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng: mua bán vật liệu xây dựng;
- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật: kiểm định vỏ chai chứa khí áp lực;
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan: mua bán xăng, dầu, khí dầu mỏ hóa lỏng, mỡ máy (địa điểm kinh doanh xăng dầu phải phù hợp quy hoạch mạng lưới kinh doanh xăng dầu của tỉnh);
- Tái chế phế liệu: xử lý, gia công, chế biến thứ liệu và phế liệu kim loại;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê.

### 2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

#### 2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

#### 2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

##### Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

*Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

### 2.3 . Công cụ tài chính

*Ghi nhận ban đầu*

**Tài sản tài chính**

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

**Nợ phải trả tài chính**

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

*Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

### 2.4 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

### 2.5 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

### 2.6 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

006-C  
NH  
NH  
TOÁN  
CHÍ M

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

## 2.7 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

## 2.8 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như

- Nhà cửa, vật kiến trúc	07 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	06 - 12 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	04 - 08 năm

## 2.9 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

## 2.10 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

## 2.11 . Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay.

## 2.12 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

## 2.13 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: tiền lương nghỉ phép, chi phí trong thời gian ngừng sản xuất theo mùa, vụ, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập

## 2.14 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

## 2.15 . Doanh thu

### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

*Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

*Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

**2.16 . Các khoản giảm trừ doanh thu**

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm gồm: Chiết khấu thương mại và Giảm giá hàng bán.

Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng bán phát sinh cùng năm tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của năm phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các năm trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của năm lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của năm phát sinh (năm sau).

**2.17 . Giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

**2.18 . Chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Khoản lỗ tỷ giá hối đoái.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

**2.19 . Thuế thu nhập doanh nghiệp**

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

**2.20 . Các bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

**3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Tiền mặt	282.015.524	148.721.378
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	46.174.249.946	70.720.551.449
	<u>46.456.265.470</u>	<u>70.869.272.827</u>

**4 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG NGẮN HẠN**

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
<b>a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn</b>		
- Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - VNSTEEL	34.656.175.847	12.951.472.934
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng miền Nam	2.813.923.747	3.674.767.770
- Công ty TNHH Thép Tây Đô	10.731.646.272	2.625.860.710
- Công ty NHH Thép VINAKYOEI	18.855.677.500	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	1.097.131.538	2.391.008.652
	<u>68.154.554.904</u>	<u>21.643.110.066</u>
<b>b) Phải thu khách hàng là các bên liên quan</b> (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 36)	<u>67.057.423.366</u>	<u>19.253.465.414</u>

**5 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Công ty TNHH Cơ khí Điều Đông Dương	117.670.000	-	-	-
Công ty TNHH Thương mại An Cường	-	-	930.000.000	-
Các khoản người bán trả tiền trước khác	74.208.808	-	994.660.000	-
	<u>191.878.808</u>	<u>-</u>	<u>1.924.660.000</u>	<u>-</u>

006-C  
 NH  
 NHH  
 TOÁN  
 CHỈ M



6 . PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	01/01/2016		01/01/2016	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Tạm ứng	147.935.130	-	107.303.489	-
Ký cược, ký quỹ	7.400.000	-	7.400.000	-
Phải thu CBCNV tiền thuế TNCN	107.281.759	-	83.099.824	-
Phải thu khác	33.000.000	-	22.000.000	-
	<u>295.616.889</u>	<u>-</u>	<u>219.803.313</u>	<u>-</u>

7 . NỢ XẤU

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán				
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng miền Nam	2.813.923.747	844.177.124	3.674.767.770	1.837.383.885
DNTN Mười Thanh	125.000.000	-	140.000.000	-
	<u>2.938.923.747</u>	<u>844.177.124</u>	<u>3.814.767.770</u>	<u>1.837.383.885</u>

8 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	74.358.291.536	-	66.642.175.350	-
Công cụ, dụng cụ	127.023.564	-	205.810.709	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	17.250.691.568	-	30.557.903.051	-
Thành phẩm	29.612.452.928	-	64.777.910.427	874.847.324
Hàng gửi đi bán	-	-	2.887.823.691	23.875.689
	<u>121.348.459.596</u>	<u>-</u>	<u>165.071.623.228</u>	<u>898.723.013</u>

9 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Dự án "Cải tạo phân xưởng cán"	-	952.719.895
Cải tạo cán trung hàng ngang sang cán hàng dọc	851.713.429	-
	<u>851.713.429</u>	<u>952.719.895</u>

10 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	<u>31/12/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	1.611.836.422	1.706.040.294
Chi phí Bảo hiểm tài sản	81.197.328	140.188.000
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	406.800.000	-
	<u>2.099.833.750</u>	<u>1.846.228.294</u>
<b>b) Dài hạn</b>		
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	798.903.208	313.742.740
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	1.586.431.738	1.533.193.252
Chi phí trả trước dài hạn khác	29.811.679	332.188.679
	<u>2.415.146.625</u>	<u>2.179.124.671</u>

111  
CHI  
CÔN  
IANG  
4N 4-

**Công ty Cổ phần Thép Vicasa - VNSTEEL**

KCN Biên Hòa I, đường số 9, phường An Bình, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

**Báo cáo tài chính**

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

**II . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>					
Số dư đầu năm	55.094.631.481	262.496.510.946	38.018.105.693	9.352.791.595	364.962.039.715
- Mua trong năm	3.593.557.116	10.694.711.615	2.200.022.727	1.237.954.480	17.726.245.938
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(2.018.371.103)	-	(2.018.371.103)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>58.688.188.597</b>	<b>273.191.222.561</b>	<b>38.199.757.317</b>	<b>10.590.746.075</b>	<b>380.669.914.550</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Số dư đầu năm	45.472.202.815	197.765.102.276	29.026.930.540	7.421.069.189	279.685.304.820
- Khấu hao trong năm	2.765.485.564	14.599.003.222	2.323.847.607	757.468.125	20.445.804.518
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(2.018.371.103)	-	(2.018.371.103)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>48.237.688.379</b>	<b>212.364.105.498</b>	<b>29.332.407.044</b>	<b>8.178.537.314</b>	<b>298.112.738.235</b>
<b>Giá trị còn lại</b>					
Tại ngày đầu năm	9.622.428.666	64.731.408.670	8.991.175.153	1.931.722.406	85.276.734.895
Tại ngày cuối năm	10.450.500.218	60.827.117.063	8.867.350.273	2.412.208.761	82.557.176.315

*Trong đó:*

- Giá trị còn lại cuối năm của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp đảm bảo các khoản vay: 10.282.991.065 VND
- Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 186.256.000.816 VND

**Công ty Cổ phần Thép Vicasa - VNSTEEL**

KCN Biên Hòa 1, đường số 9, phường An Bình, thành phố Biên Hòa,  
tỉnh Đồng Nai

**Báo cáo tài chính**

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

**12 . VAY NGẮN HẠN**

	01/01/2016		Trong năm		31/12/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - Chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh (1)	33.799.528.374	33.799.528.374	47.023.931.350	65.177.638.874	15.645.820.850	15.645.820.850
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh I - thành phố Hồ Chí Minh (2)	24.798.824.630	24.798.824.630	45.011.831.090	58.775.671.320	11.034.984.400	11.034.984.400
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Biên Hòa	27.373.170.550	27.373.170.550	67.299.063.418	80.054.670.018	14.617.563.950	14.617.563.950
	<b>85.971.523.554</b>	<b>85.971.523.554</b>	<b>159.334.825.858</b>	<b>204.007.980.212</b>	<b>41.298.369.200</b>	<b>41.298.369.200</b>

106-C  
NH  
NHH  
TOÁN  
LƯU CHI MẤY

**Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:**

- (1) Hợp đồng tín dụng số 01/2016/3177565/HĐTD ngày 15/11/2016, với các điều khoản chi tiết như sau:
- Hạn mức cho vay: 150.000.000.000 đồng;
  - Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
  - Thời hạn vay: 12 tháng;
  - Lãi suất cho vay: Theo từng giấy nhận nợ. Tại thời điểm ký hợp đồng là 5,7%/năm;
  - Các hình thức bảo đảm tiền vay: Khoản vay này được đảm bảo bằng các tài sản sau:
    - + Máy cắt băm liệu công suất 1.000T theo hợp đồng thế chấp tài sản số 01/2014/3177565/HĐBĐ ngày 02/10/2014. Tổng giá trị tài sản được định giá là 9.020.000.000 đồng;
    - + Các máy móc thiết bị theo hợp đồng thế chấp số 01/2012/3177565-HĐTC ngày 18/01/2012. Tổng giá trị tài sản được định giá là 17.910.000.000 đồng.
  - + Và các phụ lục, biên bản và hợp đồng sửa đổi bổ sung khác.
- (2) Hợp đồng tín dụng số 208/2016-HĐTDHM/NHCT902-VICASA ngày 31/10/2016, với các điều khoản chi tiết như sau:
- Hạn mức cho vay: 200.000.000.000 đồng;
  - Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
  - Thời hạn vay: 11 tháng;
  - Lãi suất cho vay: Theo từng giấy nhận nợ, tại thời điểm ký hợp đồng là 5,7%/năm;
  - Các hình thức bảo đảm tiền vay: Khoản vay này được đảm bảo bằng các tài sản sau:
    - + Thế chấp máy móc thiết bị: Hệ thống xử lý khí thải xưởng luyện thép công suất 8.000 m<sup>3</sup>/h theo hợp đồng thế chấp số 042/2012/HĐTC. Tài sản này được định giá theo Biên bản định giá lại tài sản ngày 31/10/2016 với giá trị 18.118.544.220 đồng;
    - + Nợ phải thu phát sinh từ Hợp đồng mua bán thép trả chậm số 01/2016/HĐTC-TMN ngày 02/01/2016 và các biên bản sửa đổi, bổ sung hợp đồng này (nếu có) do Công ty Cổ phần Thép Biên Hòa (VICASA) ký kết với Công ty TNHH MTV Thép miền Nam - VNSTEEL. Quyền tài sản này được định giá theo Biên bản định giá tài sản thế chấp ngày 31/10/2016 với giá trị 150.000.000.000 đồng.
- (3) Hợp đồng tín dụng theo hạn mức số 234.16/48-05-HMTD ngày 31/10/2016 với các điều khoản chi tiết như sau:
- Hạn mức cho vay: 120.000.000.000 đồng;
  - Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
  - Thời hạn vay: 12 tháng;
  - Lãi suất cho vay: Theo từng giấy nhận nợ, tại thời điểm ký hợp đồng là 5,7%/năm;
  - Các hình thức bảo đảm tiền vay: Khoản vay này được đảm bảo bằng giá trị thành phẩm và nguyên liệu tồn kho.

**Công ty Cổ phần Thép Vicasa - VNSTEEL**

KCN Biên Hòa 1, đường số 9, phường An Bình, thành phố Biên Hòa,  
tỉnh Đồng Nai

**Báo cáo tài chính**

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

**13 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGÁN HẠN**

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá trị VNĐ	Số có khả năng trả nợ VNĐ	Giá trị VNĐ	Số có khả năng trả nợ VNĐ
<b>a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn</b>				
- Công ty TNHH MTV Điện lực Đồng Nai	300.551.500	300.551.500	3.617.473.300	3.617.473.300
- Công ty Cổ phần TMDV Xuất nhập khẩu Hoàng Tấn Phát	1.867.879.200	1.867.879.200	1.722.518.160	1.722.518.160
- Công ty TNHH MTV Hoàng Bảo Phát	-	-	2.842.704.150	2.842.704.150
- Công ty TNHH MTV Bảo Ngọc Thư	1.939.810.400	1.939.810.400	326.984.350	326.984.350
- Công ty TNHH Thương mại Thành Đạt	4.134.053.000	4.134.053.000	-	-
- Công ty TNHH Hoàng Bảo Hiếu	1.833.053.200	1.833.053.200	-	-
- Công ty CP Dầu Tư và Xây Dựng Miền Nam	3.541.205.223	3.541.205.223	1.285.755.267	1.285.755.267
- Phải trả các đối tượng khác	16.735.956.851	16.735.956.851	5.748.402.910	5.748.402.910
	<b>30.352.509.374</b>	<b>30.352.509.374</b>	<b>15.543.838.137</b>	<b>15.543.838.137</b>
<b>b) Phải trả người bán là các bên liên quan</b> <i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 36)</i>	<b>5.255.355.246</b>	<b>5.255.355.246</b>	<b>2.945.374.997</b>	<b>2.945.374.997</b>

**Công ty Cổ phần Thép Vicasa - VNSTEEL**

KCN Biên Hòa I, đường số 9, phường An Bình, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

**Báo cáo tài chính**

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

**14 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC**

	Số phải thu đầu năm		Số phải nộp đầu năm		Số phải nộp trong năm		Số đã thực nộp trong năm		Số phải thu cuối năm		Số phải nộp cuối năm	
	VND		VND		VND		VND		VND		VND	
Thuế Giá trị gia tăng	-		1.479.158.806		20.956.780.383		22.122.626.512		-		313.312.677	
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	-		-		88.142.235		88.142.235		-		-	
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-		1.915.848.983		7.666.159.477		9.543.972.720		-		38.035.740	
Thuế Thu nhập cá nhân	-		83.099.824		1.466.434.161		1.438.199.744		-		111.334.241	
Các loại thuế khác	-		2.750.000		17.000.000		18.550.000		-		1.200.000	
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-		-		2.500.000		2.500.000		-		-	
	-		<b>3.480.857.613</b>		<b>30.197.016.256</b>		<b>33.213.991.211</b>		-		<b>463.882.658</b>	

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

15 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	<u>31/12/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	32.075.057	67.635.829
- Trích trước chi phí tiền điện	153.422.016	380.421.000
	<u><u>185.497.073</u></u>	<u><u>448.056.829</u></u>

16 . PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	<u>31/12/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
	VND	VND
- Kinh phí công đoàn	162.462.000	162.233.800
- Bảo hiểm xã hội	-	162.233.800
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	775.000.000	1.000.400.000
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	437.449.540	175.842.685
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	313.539.224	189.801.613
	<u><u>1.688.450.764</u></u>	<u><u>1.690.511.898</u></u>





**17 . VỐN CHỦ SỞ HỮU**

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	151.873.220.000	20.441.721.380	13.676.480.000	5.378.144.550	191.369.565.930
Lãi trong năm trước	-	-	-	38.328.627.933	38.328.627.933
Trích lập quỹ đầu tư phát triển	-	-	322.689.000	(322.689.000)	-
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(430.251.000)	(430.251.000)
Chia cổ tức	-	-	-	(4.556.197.000)	(4.556.197.000)
<b>Số dư cuối năm trước</b>	<b>151.873.220.000</b>	<b>20.441.721.380</b>	<b>13.999.169.000</b>	<b>38.397.635.483</b>	<b>224.711.745.863</b>
Số dư đầu năm nay	151.873.220.000	20.441.721.380	13.999.169.000	38.397.635.483	224.711.745.863
Lãi trong năm nay	-	-	-	30.464.594.313	30.464.594.313
Trích lập quỹ đầu tư phát triển	-	-	1.000.000.000	(1.000.000.000)	-
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(3.066.290.000)	(3.066.290.000)
Chia cổ tức	-	-	-	(22.780.983.000)	(22.780.983.000)
Trích quỹ khen thưởng Ban điều hành	-	-	-	(500.000.000)	(500.000.000)
<b>Số dư cuối năm nay</b>	<b>151.873.220.000</b>	<b>20.441.721.380</b>	<b>14.999.169.000</b>	<b>41.514.956.796</b>	<b>228.829.067.176</b>

006-C  
NH  
NH  
TOÁN  
24 CHỈ MẪU

Theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông số 14/NQ-ĐHĐCĐ ngày 30/03/2016, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2015 như sau:

	Tỷ lệ (%)	Số tiền VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	100,00	38.397.635.483
Trích Quỹ đầu tư phát triển	2,60	1.000.000.000
Trích Quỹ khen thưởng Ban điều hành	1,30	500.000.000
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	7,99	3.066.290.000
Chi trả cổ tức (tương ứng mỗi cổ phần nhận 1.500 đ)	59,33	22.780.983.000
Lợi nhuận chưa phân phối	28,78	11.050.362.483

**b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	Tỷ lệ (%)	31/12/2016 VND	Tỷ lệ (%)	01/01/2016 VND
Tổng Công ty Thép Việt Nam – CTCP	65,00	98.718.750.000	65,00	98.718.750.000
Công ty Cổ phần Thép Đà Nẵng	7,14	10.846.290.000	7,14	10.846.290.000
Các cổ đông khác	27,86	42.308.180.000	27,86	42.308.180.000
	<b>100</b>	<b>151.873.220.000</b>	<b>100</b>	<b>151.873.220.000</b>

**c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	151.873.220.000	151.873.220.000
- Vốn góp đầu năm	151.873.220.000	151.873.220.000
- Vốn góp cuối năm	151.873.220.000	151.873.220.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	22.780.983.000	4.556.197.000
- Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	22.780.983.000	4.556.197.000

**d) Cổ phiếu**

	31/12/2016	01/01/2016
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	15.187.322	15.187.322
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	15.187.322	15.187.322
- Cổ phiếu phổ thông	15.187.322	15.187.322
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	15.187.322	15.187.322
- Cổ phiếu phổ thông	15.187.322	15.187.322

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phần

**e) Các quỹ công ty**

	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
Quỹ đầu tư phát triển	14.999.169.000	13.999.169.000
	<b>14.999.169.000</b>	<b>13.999.169.000</b>

**18 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Ngoại tệ các loại

	Ký hiệu	31/12/2016	01/01/2016
Đô la Mỹ	USD	443,57	456,77

**19 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Doanh thu bán thành phẩm	1.378.244.089.539	1.359.146.442.239
Doanh thu bán vật tư, phế liệu và doanh thu khác	4.492.309.864	4.276.626.697
Doanh thu cung cấp dịch vụ	30.012.769.279	40.624.916.545
	<b>1.412.749.168.682</b>	<b>1.404.047.985.481</b>
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 36)	1.303.344.485.991	1.042.865.669.572

**20 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU**

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Chiết khấu thương mại	1.861.091.160	2.397.690.004
Hàng bán bị trả lại	34.930.000	-
	<b>1.896.021.160</b>	<b>2.397.690.004</b>

**21 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	1.309.435.277.772	1.260.734.729.333
Giá vốn của vật tư, phế liệu đã bán và giá vốn khác	2.233.670.722	2.305.735.710
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	28.257.771.271	38.001.873.099
Hoàn nhập/ trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(898.723.013)	898.723.013
	<b>1.339.027.996.752</b>	<b>1.301.941.061.155</b>

**22 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Lãi tiền gửi	1.279.843.872	103.809.180
Lãi bán hàng trả chậm	243.375.773	5.514.875.534
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	207.267	501.316
	<b>1.523.426.912</b>	<b>5.619.186.030</b>

16-C  
 VH  
 HH  
 TOÁN  
 CHỈ MÃ

**23 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Lãi tiền vay	794.825.685	10.634.967.064
Lãi mua hàng trả chậm	-	39.622.557
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	3.784.484	22.824.126
	<b>798.610.169</b>	<b>10.697.413.747</b>

**24 . CHI PHÍ BÁN HÀNG**

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	638.235.151	446.213.855
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.994.792.191	6.734.056.959
Chi phí khác bằng tiền	6.499.041.000	6.820.991.985
	<b>14.132.068.342</b>	<b>14.001.262.799</b>

**25 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.324.084.826	2.699.904.380
Chi phí nhân công	8.106.539.613	6.922.800.352
Chi phí khấu hao tài sản cố định	704.558.073	1.000.556.470
Thuế, phí, lệ phí	3.000.000	3.000.000
Chi phí dự phòng	117.362.738	1.817.383.885
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.304.773.910	3.383.653.564
Chi phí khác bằng tiền	4.180.929.459	6.384.069.304
	<b>19.741.248.619</b>	<b>22.211.367.955</b>

**26 . THU NHẬP KHÁC**

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	283.272.728	-
Thu nhập khác	230.700.000	263.090.910
	<b>513.972.728</b>	<b>263.090.910</b>

**27 . CHI PHÍ KHÁC**

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Giá trị còn lại và chi phí từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	-	999.415.808
Giá trị tổn thất do không thực hiện hợp đồng thuê đất KCN Nhơn Trạch II	-	8.267.041.744
Chi phí ngừng dự án tư vấn lập kế hoạch phát triển sản xuất	952.719.895	-
Chi phí phạt và truy thu thuế	107.149.595	95.000.000
Chi phí khác	-	108.000.000
	<b>1.059.869.490</b>	<b>9.469.457.552</b>

**28 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	38.130.753.790	49.212.009.209
Các khoản điều chỉnh tăng	200.043.595	258.407.000
- Chi phí không hợp lệ	200.043.595	258.407.000
Các khoản điều chỉnh giảm	-	(501.316)
- Lãi đánh giá lại ngoại tệ cuối năm	-	(501.316)
Thu nhập tính thuế TNDN	38.330.797.385	49.469.914.893
Thuế suất thuế TNDN	20%	22%
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>7.666.159.477</b>	<b>10.883.381.276</b>
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu năm	1.915.848.983	466.510.280
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong năm	(9.543.972.720)	(9.434.042.573)
<b>Thuế TNDN phải nộp cuối năm</b>	<b>38.035.740</b>	<b>1.915.848.983</b>

**29 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau :

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế	30.464.594.313	38.328.627.933
Các khoản điều chỉnh	(2.437.167.545)	(3.066.290.000)
- Quỹ khen thưởng phúc lợi <sup>(*)</sup>	(2.437.167.545)	(3.066.290.000)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	28.027.426.768	35.262.337.933
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	15.187.322	15.187.322
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>1.845</b>	<b>2.322</b>

(\*) Quỹ Khen thưởng phúc lợi được dự kiến trích theo mức 8% lợi nhuận sau thuế của năm nay dựa trên kế hoạch phân phối lợi nhuận năm 2016 đã được Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 14/NQ-ĐHĐCĐ ngày 30/03/2016 thông qua.

**30 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	999.593.510.566	1.058.385.044.504
Chi phí nhân công	88.954.425.611	82.645.678.595
Chi phí khấu hao tài sản cố định	20.445.804.518	18.260.439.438
Chi phí dự phòng	(781.360.275)	2.716.106.898
Chi phí dịch vụ mua ngoài	237.187.448.423	210.515.468.405
Chi phí khác bằng tiền	14.194.273.387	12.832.924.545
<b>Tổng chi phí sản xuất kinh doanh</b>	<b>1.359.594.102.230</b>	<b>1.385.355.662.385</b>

### 31 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
<b>Tài sản tài chính</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	46.456.265.470	-	70.869.272.827	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	68.450.171.793	(2.094.746.623)	21.862.913.379	(1.977.383.885)
	<u>114.906.437.263</u>	<u>(2.094.746.623)</u>	<u>92.732.186.206</u>	<u>(1.977.383.885)</u>
			Giá trị sổ kế toán	
			31/12/2016	01/01/2016
			VND	VND
<b>Nợ phải trả tài chính</b>				
Vay và nợ			41.298.369.200	85.971.523.554
Phải trả người bán, phải trả khác			32.040.960.138	17.234.350.035
Chi phí phải trả			185.497.073	448.056.829
			<u>73.524.826.411</u>	<u>103.653.930.418</u>

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

#### Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

#### Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

#### Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

#### Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
<b>Tại ngày 31/12/2016</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	46.456.265.470	-	-	46.456.265.470
Phải thu khách hàng, phải thu khác	66.355.425.170	-	-	66.355.425.170
	<u>112.811.690.640</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>112.811.690.640</u>
<b>Tại ngày 01/01/2016</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	70.869.272.827	-	-	70.869.272.827
Phải thu khách hàng, phải thu khác	19.885.529.494	-	-	19.885.529.494
	<u>90.754.802.321</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>90.754.802.321</u>

**Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
<b>Tại ngày 31/12/2016</b>				
Vay và nợ	41.298.369.200	-	-	41.298.369.200
Phải trả người bán, phải trả khác	32.040.960.138	-	-	32.040.960.138
Chi phí phải trả	185.497.073	-	-	185.497.073
	<u>73.524.826.411</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>73.524.826.411</u>
<b>Tại ngày 01/01/2016</b>				
Vay và nợ	85.971.523.554	-	-	85.971.523.554
Phải trả người bán, phải trả khác	17.234.350.035	-	-	17.234.350.035
Chi phí phải trả	448.056.829	-	-	448.056.829
	<u>103.653.930.418</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>103.653.930.418</u>



Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

### 32 . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

#### a) Số tiền đi vay thực thu trong năm

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường;	159.334.825.858	815.745.637.402

#### b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường;	204.007.980.212	1.006.456.759.397

### 33 . THÔNG TIN KHÁC

Theo quyết định số 519/QĐ-UBND ngày 22/02/2012 của UBND tỉnh Đồng Nai về việc phê duyệt quy hoạch phân khu tỷ lệ 1/2000 Chuyển đổi công năng Khu công nghiệp Biên Hòa 1 thành Khu đô thị - thương mại - dịch vụ tại phường An Bình, thành phố Biên Hòa. Do Công ty có nhà máy thuộc phạm vi quy hoạch của UBND tỉnh Đồng Nai nên Công ty phải di dời nhà máy ra khỏi Khu công nghiệp Biên Hòa 1. Hội đồng Quản trị Công ty đã quyết định di dời Công ty về Khu công nghiệp Nhơn Trạch II, huyện Nhơn Phú, tỉnh Đồng Nai. Đồng thời, Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP đã có Công văn số 51/VNS-HDQT ngày 12/01/2015 về việc chấp nhận chủ trương di dời nhà máy. Tuy nhiên, theo Công văn số 374/KCNĐN-QHXH ngày 11/03/2015 của Ban quản lý các khu công nghiệp tỉnh Đồng Nai, tiến độ di dời của Công ty thuộc giai đoạn 3 từ năm 2022 đến năm 2025. Vì vậy, Công ty đã dừng chủ trương di dời Nhà máy về Khu Công nghiệp Nhơn Trạch II và đang xem xét lại kế hoạch di dời nhà máy cho phù hợp với tình hình thực tế.

### 34 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

### 35 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là sản xuất thép và diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam, do đó Công ty không trình bày Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

### 36 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, Công ty có các giao dịch phát sinh và số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong năm:

	Mối quan hệ	Năm 2016	Năm 2015
		VND	VND
<b>Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>			
Công ty Cổ phần SX sản phẩm mạ công nghiệp Vingal - VNSTEEL	Cùng Công ty mẹ	131.678.500	360.697.092



	Mối quan hệ	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
<b>Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (tiếp theo)</b>			
Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam-VNSTEEL	Cùng Công ty mẹ	1.209.541.444.987	977.884.274.251
Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè - VNSTEEL	Cùng Công ty mẹ	32.719.844.000	18.398.313.500
Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức - VNSTEEL	Cùng Công ty mẹ	593.194.000	9.245.455.200
Công ty Cổ phần Kim khí Hà Nội - VNSTEEL	Cùng Công ty mẹ	-	749.906.680
Công ty Cổ phần Kim khí Miền Trung - VNSTEEL	Cùng Công ty mẹ	11.732.500	1.588.778.750
Công ty Cổ phần Kim khí Tp Hồ Chí Minh - VNSTEEL	Cùng Công ty mẹ	-	1.018.029.700
Công ty Cổ phần Lưới thép Bình Tây	Công ty liên kết của Công ty mẹ	3.073.125.000	1.024.778.100
Công ty Cổ phần Cơ khí Luyện kim	Công ty liên kết của Công ty mẹ	107.000.000	363.245.454
Công ty TNHH Thép Tây Đô	Công ty liên kết của Công ty mẹ	15.042.384.500	32.131.942.300
Công ty TNHH Thép Vinakyoei	Công ty liên kết của Công ty mẹ	33.998.541.050	-
Công ty TNHH Thép VCS - POSCO	Công ty liên kết của Công ty mẹ	7.899.840.000	-
Công ty TNHH Tôn Phương Nam	Công ty liên kết của Công ty mẹ	4.545.454	4.545.454
Công ty TNHH Vật liệu chịu lửa Nam Ứng	Công ty liên kết của Công ty mẹ	100.000	100.000
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Miền Nam	Công ty liên kết của Công ty mẹ	221.056.000	-
<b>Mua hàng hóa, dịch vụ</b>			
Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP	Công ty mẹ	-	12.744.000
Công ty Tư vấn Thiết kế Luyện kim	Trực thuộc Công ty mẹ	-	108.000.000
Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam-VNSTEEL	Cùng Công ty mẹ	19.380.000	-
Công ty Cổ phần SX sản phẩm mạ công nghiệp Vingal - VNSTEEL	Cùng Công ty mẹ	1.160.938.000	859.693.000
Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè - VNSTEEL	Cùng Công ty mẹ	79.825.500	189.329.000
Công ty Cổ phần Kim khí TP Hồ Chí Minh	Cùng Công ty mẹ	2.173.152.691	3.041.998.943
Công ty Cổ phần Kim khí Hà Nội	Cùng Công ty mẹ	4.482.394.000	45.624.286.700
Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức - VNSTEEL	Cùng Công ty mẹ	-	8.500.000
Công ty TNHH Vật liệu chịu lửa Nam Ứng	Cùng Công ty mẹ	4.185.840.000	4.046.280.000

	Mối quan hệ	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
<b>Mua hàng hóa, dịch vụ (tiếp theo)</b>			
Công ty Cổ phần Cơ khí Luyện kim	Công ty liên kết của Công ty mẹ	7.988.926.000	7.180.392.500
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Miền Nam	Công ty liên kết của Công ty mẹ	6.789.513.316	2.769.924.545
Công ty TNHH Thép Tây Đô	Công ty liên kết của Công ty mẹ	2.622.763.700	17.224.131.030
Công ty TNHH Nippovina	Công ty liên kết của Công ty mẹ	369.919.021	193.933.200
Công ty Cổ phần Tân Thành Mỹ	Công ty liên kết của Công ty mẹ	4.166.445.500	3.742.785.800
Công ty Cổ phần Lưới thép Bình Tây	Công ty liên kết của Công ty mẹ	298.083.800	251.452.200
<b>Phí sử dụng thương hiệu thép chữ "V"</b>			
Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam-VNSTEEL	Cùng Công ty mẹ	6.014.917.172	6.521.121.440
<b>Lãi bán hàng chậm thanh toán</b>			
Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè - VNSTEEL	Cùng Công ty mẹ	-	7.432.514
Công ty TNHH Thép Tây Đô	Công ty liên kết của Công ty mẹ	29.671.003	893.724.917
Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - VNSTEEL	Cùng Công ty mẹ	213.704.770	4.559.098.033
<b>Lãi mua hàng chậm trả</b>			
Công ty TNHH VNS-Daewoo	Công ty liên kết của Công ty mẹ	-	39.622.557
<b>Thanh lý tài sản cố định</b>			
Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức - VNSTEEL	Cùng Công ty mẹ	-	48.000.000
Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán:			
	Mối quan hệ	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
<b>Phải thu ngắn hạn của khách hàng</b>			
Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - VNSTEEL	Cùng Công ty mẹ	34.656.175.847	12.951.472.934
Công ty Cổ phần SX sản phẩm mạ công nghiệp Vingal - VNSTEEL	Cùng Công ty mẹ	-	1.364.000
Công ty Cổ phần Đầu tư & Xây dựng Miền Nam	Công ty liên kết của Công ty mẹ	2.813.923.747	3.674.767.770
Công ty TNHH Thép Tây Đô	Công ty liên kết của Công ty mẹ	10.731.646.272	2.625.860.710
Công Ty TNHH Thép Vinakyoei	Công ty liên kết của Công ty mẹ	18.855.677.500	-
<b>Phải trả người bán ngắn hạn</b>			
Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - VNSTEEL	Cùng Công ty mẹ	442.449.593	674.535.960
Công ty Cổ phần Kim khí Hà Nội	Cùng Công ty mẹ	-	470.127.350
Công ty Cổ phần SX sản phẩm mạ công nghiệp Vingal - VNSTEEL	Cùng Công ty mẹ	7.227.000	-



Công ty Cổ phần Đầu tư & Xây dựng Miền Nam	Công ty liên kết của Công ty mẹ	3.541.205.223	1.285.755.267
Công ty Cổ phần Cơ khí Luyện kim	Công ty liên kết của Công ty mẹ	463.744.600	206.023.400
Công ty Cổ phần Tân Thành Mỹ	Công ty liên kết của Công ty mẹ	336.088.830	308.933.020
Công ty TNHH Vật liệu chịu lửa Nam Ứng	Công ty liên kết của Công ty mẹ	464.640.000	-

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng Quản trị	3.835.373.514	2.220.929.514

### 37 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 đã được Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC kiểm toán.



**Đặng Công An**  
 Người lập



**Nguyễn Thanh Hùng**  
 Kế toán trưởng



**Nguyễn Xuân Tiên**  
 Tổng Giám đốc

*Đồng Nai, ngày 18 tháng 01 năm 2017*

